

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoong (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Một (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)	
				Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhựt	Xã Bó Sinh	Xã Pú Bấu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đứa Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Một	Xã Nậm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	228,45	6,17	104,89	22,11	0,05	4,80	2,03	5,60	6,75	5,30	7,53	0,11	3,40	8,25	6,86	33,82	0,87	0,08	7,74	2,09
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,60	-	5,05	0,65	-	-	0,74	0,16	-	0,30	1,97	-	-	0,50	1,76	7,32	0,07	0,08	2,00	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	137,72	-	72,88	19,57	0,01	4,50	1,10	0,70	2,82	1,60	2,82	0,07	3,35	7,65	4,80	7,87	0,65	-	5,49	1,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,86	6,17	19,35	0,06	0,04	0,30	0,19	4,23	1,06	3,38	1,53	0,04	0,05	0,08	0,30	15,51	0,15	-	0,25	0,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,00	-	1,65	-	-	-	-	0,21	2,87	-	1,12	-	-	-	-	2,15	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,33	-	5,85	1,10	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,94	-	0,11	0,73	-	-	0,03	-	0,02	0,09	-	-	-	0,02	-	0,86	-	-	-	0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	81,50	-	2,60	-	-	10,00	-	1,50	-	-	-	-	-	3,93	33,04	-	9,46	-	20,97	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,28	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,28	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt